UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH
SỞ XÂY DỰNG

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG - PHẦN XÂY DỰNG THÁNG 01, THÁNG 02, THÁNG 3 VÀ QUÝ I NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC NINH

(Công bố kèm theo Quyết định số 343/QĐ-SXD ngày 21 tháng 5 năm 2026 của Giám đốc Sở Xây dựng Bắc Ninh)

Bắc Ninh, tháng 5 năm 2026

UBND TỈNH BẮC NINH **SỞ XÂY DỰNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 343/QĐ-SXD	*Bắc Ninh, ngày 21 tháng 5 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố Chỉ số giá xây dựng - Phần Xây dựng tháng 01, tháng 02, tháng 3 và Quý I năm 2026 trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13; Luật số 62/2020/QH14 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 12/2025/QĐ-UBND ngày 01/7/2025 của UBND tỉnh Bắc Ninh ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Xây dựng tỉnh Bắc Ninh;

Căn cứ Quyết định số 29/2025/QĐ-UBND ngày 23/9/2025 của UBND tỉnh Bắc Ninh Ban hành Quy định phân công, phân cấp quản lý dự án đầu tư xây dựng, quản lý chất lượng, bảo trì công trình xây dựng và quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế - Kế hoạch.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố Chỉ số giá xây dựng tháng 01, tháng 02, tháng 3 và Quý I năm 2026, kèm theo Quyết định này làm cơ sở để các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham khảo vào việc xác định, điều chỉnh tổng mức đầu tư, dự toán xây dựng công trình, giá gói thầu xây dựng, giá hợp đồng xây dựng, quy đổi vốn đầu tư xây dựng và quản lý chi phí đầu tư xây dựng các dự án đầu tư xây dựng sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công, dự án PPP hoặc các dự án sử dụng vốn khác trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Bộ Xây dựng (b/c);
- UBND tỉnh (b/c);
- Các Sở, Ban, ngành thuộc UBND tỉnh;
- UBND các phường, xã;
- Các tổ chức HĐXD trên địa bàn tỉnh;
- Giám đốc, các PGĐ Sở;
- Cổng TTĐT Sở (VP Sở);
- Lưu: VT, KTKH.Lht.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH BẮC NINH

Lê Quang Minh

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÁNG 01, 02, 3 VÀ QUÝ I NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC NINH

I. Thuyết minh chung:

1. Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng theo thời gian. Các chỉ số giá xây dựng trong Tập chỉ số giá xây dựng này được tính theo nhóm công trình thuộc 5 loại công trình xây dựng (công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình giao thông, công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn) và bao gồm các loại chỉ số sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình (Bảng 1);

- Chỉ số giá phần xây dựng (Bảng 2);

- Các chỉ số giá xây dựng theo yếu tố chi phí gồm chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình (Bảng 3);

- Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu (Bảng 4).

2. Các từ ngữ trong Tập chỉ số giá xây dựng này được hiểu như sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng công trình theo thời gian.

- Chỉ số giá phần xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí xây dựng của công trình theo thời gian.

- Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí vật liệu xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

- Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí nhân công trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

- Chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

- Thời điểm gốc là thời điểm được chọn làm gốc để so sánh. Các cơ cấu chi phí xây dựng được xác định tại thời điểm này.

- Thời điểm so sánh là thời điểm cần xác định các chỉ số giá so với thời điểm gốc hoặc so với thời điểm so sánh khác.

3. Chỉ số giá xây dựng công trình tại các Bảng 1 đã tính toán đến sự biến động của các chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và một số khoản mục chi phí khác của chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Các chỉ số giá xây dựng công trình này chưa xét đến sự biến động của

chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có), chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và bảo vệ môi trường (nếu có), chi phí thuê tư vấn nước ngoài (nếu có), chi phí rà phá bom mìn và vật nổ, lãi vay trong thời gian xây dựng (đối với các dự án có sử dụng vốn vay), vốn lưu động ban đầu (đối với các dự án sản xuất, kinh doanh).

Khi sử dụng các chỉ số giá xây dựng công trình làm cơ sở để xác định tổng mức đầu tư thì cần căn cứ vào tính chất, đặc điểm và yêu cầu cụ thể của dự án để tính bổ sung các khoản mục chi phí này cho phù hợp.

Chỉ số giá phần xây dựng của công trình tại các Bảng 2, đã tính đến sự biến động của chi phí trực tiếp (chi phí vật liệu, chi phí nhân công, chi phí máy thi công xây dựng) và các khoản mục chi phí còn lại trong chi phí xây dựng (chi phí trực tiếp, chi phí gián tiếp, chi phí chịu thuế tính trước, thuế giá trị gia tăng).

Trường hợp những công trình có xử lý nền móng đặc biệt, hoặc có kết cấu đặc biệt thì khi vận dụng chỉ số giá phần xây dựng vào việc tính toán cần có sự điều chỉnh bổ sung cho phù hợp.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình tại các Bảng 3 đã tính đến sự biến động chi phí vật liệu xây dựng, chi phí nhân công xây dựng và chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp.

Chỉ số giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại Bảng 4 phản ánh mức biến động giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân của từng tháng, quý so với giá vật liệu xây dựng chủ yếu tại thời điểm gốc;

4. Các chỉ số giá xây dựng của các quý đã được tính toán, điều chỉnh chi phí về mặt bằng giá theo từng tháng trong quý I năm 2026.

5. Các chỉ số giá xây dựng nêu tại Tập chỉ số giá xây dựng này được xác định theo phương pháp thống kê, tính toán từ các số liệu thực tế thu thập của các dự án đầu tư xây dựng công trình đã và đang xây dựng. Các công trình lựa chọn để tính toán là các công trình xây dựng mới (hoặc cải tạo), có tính năng phục vụ phù hợp với phân loại công trình, được xây dựng theo quy trình công nghệ thi công phổ biến, sử dụng các loại vật liệu xây dựng thông dụng hiện có trên thị trường.

Các chỉ số giá xây dựng này được xác định trên cơ sở cơ cấu tỷ trọng các khoản mục chi phí xây dựng của công trình tại thời điểm năm quý IV/2025 (gọi tắt là cơ cấu chi phí năm 2025). Giá xây dựng công trình tính tại Quý IV năm 2025 được lấy làm gốc (được quy định là 100%) và giá của các thời kỳ khác được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với giá thời kỳ gốc.

6. Việc xác định mức độ trượt giá bình quân (I_{XDCTbq}) để tính toán chi phí dự phòng trong tổng mức đầu tư hay dự toán của công trình được thực

hiện bằng cách tính bình quân các chỉ số giá xây dựng liên hoàn theo loại công trình của tối thiểu 3 thời kỳ gần nhất so với thời điểm tính toán.

7. Phương pháp chuyển đổi giá trị chỉ số giá xây dựng khi thay đổi thời điểm gốc.

Thời điểm gốc được xác định là Quý IV/2025 theo Quyết định số 581/QĐ-UBND ngày 30/12/2025 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh về việc công bố chỉ số giá xây dựng tỉnh Bắc Ninh thời điểm gốc năm 2025.

Trong trường hợp sử dụng chỉ số giá xác định với thời điểm gốc 2025 với các chỉ số giá đã được xác định với các thời điểm gốc khác (so với thời điểm gốc năm 2025) cần thiết phải chuyển đổi giá trị để có thể so sánh thực hiện theo hướng dẫn tại mục III, Phụ lục II, Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng.

III. BẢNG CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH BẮC NINH QUÝ I/2026

III.1. Bảng chỉ số giá xây dựng trên địa bàn các xã, phường: Đại Sơn, Sơn Động, Tây Yên Tử, Dương Hưu, Yên Định, An Lạc, Vân Sơn, Biển Động, Lục Ngạn, Lục Ngạn, Đèo Gia, Sơn Hải, Tân Sơn, Biên Sơn, Sa Lý, Nam Dương, Kiên Lao, Chũ, Phượng Sơn, Lục Sơn, Trường Sơn, Cẩm Lý, Đông Phú, Nghĩa Phương, Lục Nam, Bắc Lũng, Bảo Đài, Lạng Giang, Mỹ Thái, Kép, Tân Dĩnh, Tiên Lục, Yên Thế, Bố Hạ, Đồng Kỳ, Xuân Lương, Tam Tiến, Tân Yên, Ngọc Thiện, Nhã Nam, Phúc Hòa, Quang Trung, Hợp Thịnh, Hiệp Hòa, Hoàng Vân, Xuân Cẩm, Tự Lạn, Việt Yên, Nếnh, Vân Hà, Đồng Việt, Bắc Giang, Đa Mai, Tiền Phong, Tân An, Yên Dũng, Tân Tiến, Cảnh Thụy. *(Khu vực tỉnh Bắc Giang cũ)*

Bảng 1

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH (NĂM 2025=100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại hình công trình	Tháng 01/2026	Tháng 02/2026	Tháng 03/2026	Quý I/2026
I	**Công trình dân dụng**				
1	Công trình nhà ở	101,34	101,75	110,36	104,48
2	Công trình giáo dục	101,72	102,45	110,41	104,86
3	Công trình y tế	101,85	102,35	111,53	105,24
4	Công trình văn hóa	100,51	100,59	104,80	101,97
5	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	101,77	102,32	112,51	105,53
6	Công trình Nhà văn hóa	101,39	102,12	110,47	104,66
II	**Công trình công nghiệp**				
1	Công trình đường dây	101,40	101,51	107,58	103,49
2	Công trình trạm biến áp	100,02	100,06	100,54	100,21
3	Công trình nhà xưởng sản xuất không có dầm cầu trục	100,32	101,32	108,91	103,52
III	**Công trình hạ tầng kỹ thuật**				
1	Công trình nhà máy nước, tuyến ống cấp nước	100,95	101,15	103,25	101,79
2	Công trình thoát nước mưa, nước thải	100,83	102,23	111,02	104,69
3	Công trình xử lý nước thải	100,56	101,28	105,81	102,55
4	Công trình chiếu sáng công cộng	101,65	102,27	110,47	104,80
IV	**Công trình giao thông**				
1	Công trình đường bê tông xi măng làm mới	100,66	102,60	114,27	105,84
2	Công trình đường bê tông nhựa làm mới	100,57	103,35	117,69	107,20
3	Công trình đường bê tông xi măng nâng cấp, mở rộng	101,20	103,34	114,43	106,32
4	Công trình đường bê tông nhựa nâng cấp mở rộng	101,24	103,02	113,66	105,98
5	Công trình cầu, cống bê tông xi măng	100,64	101,92	109,54	104,03
V	**Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn**				
1	Công trình hồ chứa nước	100,86	102,28	110,55	104,56
2	Công trình đập ngăn nước bê tông, kênh bê tông cốt thép	100,85	102,48	110,18	104,50
3	Công trình kênh xây gạch	100,70	101,27	109,39	103,79
4	Công trình trạm bơm	100,78	101,36	108,16	103,43
5	Công trình đê điều (đê sông)	100,45	102,61	114,11	105,72

Bảng 2

CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG (NĂM 2025=100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại hình công trình	Tháng 01/2026	Tháng 02/2026	Tháng 03/2026	Quý I/2026
I	**Công trình dân dụng**				
1	Công trình nhà ở	101,42	101,85	111,00	104,76
2	Công trình giáo dục	101,84	102,63	111,19	105,22
3	Công trình y tế	101,93	102,45	112,02	105,47
4	Công trình văn hóa	100,51	100,59	104,80	101,97
5	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	101,82	102,38	112,86	105,69
6	Công trình Nhà văn hóa	101,51	102,31	111,39	105,07
II	**Công trình công nghiệp**				
1	Công trình đường dây	101,62	101,75	108,76	104,05
2	Công trình trạm biến áp	101,34	101,81	107,72	103,62
3	Công trình nhà xưởng sản xuất không có dầm cầu trục	100,32	101,32	108,91	103,52
III	**Công trình hạ tầng kỹ thuật**				
1	Công trình nhà máy nước, tuyến ống cấp nước	101,40	101,69	104,71	102,60
2	Công trình thoát nước mưa, nước thải	100,83	102,23	111,02	104,69
3	Công trình xử lý nước thải	100,88	101,97	108,86	103,90
4	Công trình chiếu sáng công cộng	101,65	102,27	110,47	104,80
IV	**Công trình giao thông**				
1	Công trình đường bê tông xi măng làm mới	100,66	102,60	114,27	105,84
2	Công trình đường bê tông nhựa làm mới	100,57	103,35	117,69	107,20
3	Công trình đường bê tông xi măng nâng cấp, mở rộng	101,20	103,34	114,43	106,32
4	Công trình đường bê tông nhựa nâng cấp mở rộng	101,24	103,02	113,66	105,98
5	Công trình cầu, cống bê tông xi măng	100,64	101,92	109,54	104,03
V	**Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn**				
1	Công trình hồ chứa nước	100,86	102,28	110,55	104,56
2	Công trình đập ngăn nước bê tông, kênh bê tông cốt thép	100,85	102,48	110,18	104,50
3	Công trình kênh xây gạch	100,64	101,21	109,32	103,72
4	Công trình trạm bơm	101,12	101,93	111,53	104,86
5	Công trình đê điều (đê sông)	100,45	102,61	114,11	105,72

Bảng 3

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2025=100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại hình công trình	Tháng 01/2026			Tháng 02/2026			Tháng 03/2026			Quý I/2026		
		VL	NC	M	VL	NC	M	VL	NC	M	VL	NC	M
I	**Công trình dân dụng**												
1	Công trình nhà ở	101,79	100,85	99,03	102,36	100,85	100,22	115,24	100,85	114,82	106,46	100,85	104,69
2	Công trình giáo dục	102,41	100,85	99,03	103,45	100,85	100,22	114,93	100,85	114,82	106,93	100,85	104,69
3	Công trình y tế	102,52	100,85	99,03	103,20	100,85	100,22	116,40	100,85	114,82	107,37	100,85	104,69
4	Công trình văn hóa	100,27	100,85	99,03	100,41	100,85	100,22	107,77	100,85	114,82	102,82	100,85	104,69
5	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	102,36	100,85	99,03	103,11	100,85	100,22	117,81	100,85	114,82	107,76	100,85	104,69
6	Công trình Nhà văn hóa	101,96	100,85	99,03	103,05	100,85	100,22	115,51	100,85	114,82	106,84	100,85	104,69
II	**Công trình công nghiệp**												
1	Công trình đường dây	101,75	100,85	99,03	101,86	100,85	100,22	109,32	100,85	114,82	104,31	100,85	104,69
2	Công trình trạm biến áp	101,46	100,85	99,03	102,00	100,85	100,22	108,78	100,85	114,82	104,08	100,85	104,69
3	Công trình nhà xưởng sản xuất không có dầm cầu trục	100,30	100,85	99,03	101,58	100,85	100,22	110,87	100,85	114,82	104,25	100,85	104,69
III	**Công trình hạ tầng kỹ thuật**												
1	Công trình nhà máy nước, tuyến ống cấp nước	101,61	100,85	99,03	101,89	100,85	100,22	104,74	100,85	114,82	102,75	100,85	104,69
2	Công trình thoát nước mưa, nước thải	100,97	100,85	99,03	103,13	100,85	100,22	116,57	100,85	114,82	106,89	100,85	104,69
3	Công trình xử lý nước thải	101,22	100,85	99,03	102,65	100,85	100,22	110,64	100,85	114,82	104,83	100,85	104,69
4	Công trình chiếu sáng công cộng	102,04	100,85	99,03	102,70	100,85	100,22	111,65	100,85	114,82	105,47	100,85	104,69

Stt	Loại hình công trình	Tháng 01/2026			Tháng 02/2026			Tháng 03/2026			Quý I/2026		
		VL	NC	M	VL	NC	M	VL	NC	M	VL	NC	M
IV	**Công trình giao thông**												
1	Công trình đường bê tông xi măng làm mới	100,69	100,85	99,03	103,85	100,85	100,22	122,83	100,85	114,82	109,12	100,85	104,69
2	Công trình đường bê tông nhựa làm mới	100,72	100,85	99,03	103,88	100,85	100,22	119,30	100,85	114,82	107,97	100,85	104,69
3	Công trình đường bê tông xi măng nâng cấp, mở rộng	101,69	100,85	99,03	104,99	100,85	100,22	121,30	100,85	114,82	109,33	100,85	104,69
4	Công trình đường bê tông nhựa nâng cấp mở rộng	101,65	100,85	99,03	103,93	100,85	100,22	116,61	100,85	114,82	107,40	100,85	104,69
5	Công trình cầu, cống bê tông xi măng	101,09	100,85	99,03	102,96	100,85	100,22	111,68	100,85	114,82	105,24	100,85	104,69
V	**Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn**												
1	Công trình hồ chứa nước	101,07	100,85	99,03	103,12	100,85	100,22	114,36	100,85	114,82	106,18	100,85	104,69
2	Công trình đập ngăn nước bê tông, kênh bê tông cốt thép	101,21	100,85	99,03	103,56	100,85	100,22	113,13	100,85	114,82	105,97	100,85	104,69
3	Công trình kênh xây gạch	100,54	100,85	99,03	101,67	100,85	100,22	118,85	100,85	114,82	107,02	100,85	104,69
4	Công trình trạm bơm	101,38	100,85	99,03	102,50	100,85	100,22	116,17	100,85	114,82	106,68	100,85	104,69
5	Công trình đê điều (đê sông)	100,84	100,85	99,03	103,87	100,85	100,22	117,38	100,85	114,82	107,36	100,85	104,69

Bảng 4

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2025=100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại vật liệu	Tháng 01/2026	Tháng 02/2026	Tháng 03/2026	Quý I/2026
1	Cát xây dựng	94,84	97,76	120,62	104,41
2	Đá xây dựng	108,11	118,82	146,75	124,56
3	Gạch xây	100,00	100,00	136,18	112,06
4	Gạch lát	117,72	117,72	131,51	122,31
5	Gỗ xây dựng	100,00	100,00	106,90	102,30
6	Bê tông nhựa, nhựa đường	100,00	100,00	107,47	102,49
7	Thép xây dựng	99,99	100,97	105,98	102,32
8	Cửa khung nhựa/nhôm	100,00	100,00	158,05	119,35
9	Vách kính	100,00	100,00	130,91	110,30
10	Vật liệu tấm lợp, bao che	93,06	93,06	93,06	93,06
11	Vật tư ngành điện	102,07	102,07	110,56	104,90
12	Vật tư, đường ống nước	102,03	102,03	102,96	102,34
13	Sơn	100,00	100,00	100,00	100,00
14	Xi măng	107,47	107,47	116,73	110,56
15	Nhiên liệu	93,85	97,83	173,68	121,78
16	Trần, vách giả	100,38	100,38	102,67	101,15

III.2. Bảng chỉ số giá xây dựng trên địa bàn các xã, phường: Kinh Bắc, Võ Cường, Vũ Ninh, Hạp Lĩnh và Nam Sơn; Phường Từ Sơn, Tam Sơn, Đồng Nguyên và Phù Khê; các xã Tiên Du, Liên Bão, Tân Chi, Đại Đồng và Phật Tích; các cã: Yên Phong, Văn Môn, Tam Giang, Yên Trung và Tam Giang; các phường Quế Võ, Phương Liễu, Nhân Hòa, Đào Viên, Bồng Lai, Chi Lăng và Phù Lãng; các phường Thuận Thành, Mão Điền, Trạm Lộ, Trí Quả, Song Liễu và Ninh Xá; các xã Gia Bình, Nhân Thắng, Đại Lai, Cao Đức và Đông Cứu; các xã Lương Tài, Lâm Thao, Trung Chính và Trung Kênh. *(Khu vực tỉnh Bắc Ninh cũ)*

Bảng 1

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH (NĂM 2025=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại hình công trình	Tháng 01/2026	Tháng 02/2026	Tháng 03/2026	Quý I/2026
I	**Công trình dân dụng**				
1	Công trình nhà ở	101,46	101,89	110,01	104,45
2	Công trình giáo dục	101,60	102,44	110,12	104,72
3	Công trình y tế	101,88	102,37	111,00	105,09
4	Công trình văn hóa	100,47	100,53	104,24	101,75
5	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	101,90	102,48	112,10	105,49
6	Công trình Nhà văn hóa	101,26	102,07	109,76	104,37
II	**Công trình công nghiệp**				
1	Công trình đường dây	101,37	101,49	107,55	103,47
2	Công trình trạm biến áp	100,00	100,04	100,52	100,18
3	Công trình nhà xưởng sản xuất không có dầm cầu trục	100,09	101,25	108,10	103,15
III	**Công trình hạ tầng kỹ thuật**				
1	Công trình nhà máy nước, tuyến ống cấp nước	100,84	101,11	103,12	101,69
2	Công trình thoát nước mưa, nước thải	101,02	102,18	109,13	104,11
3	Công trình xử lý nước thải	100,35	101,10	105,42	102,29
4	Công trình chiếu sáng công cộng	101,27	102,12	110,60	104,66
IV	**Công trình giao thông**				
1	Công trình đường bê tông xi măng làm mới	101,08	102,54	111,07	104,90
2	Công trình đường bê tông nhựa làm mới	101,44	103,83	114,77	106,68
3	Công trình đường bê tông xi măng nâng cấp, mở rộng	100,87	103,06	112,85	105,59
4	Công trình đường bê tông nhựa nâng cấp mở rộng	100,46	102,93	113,52	105,63
5	Công trình cầu, cống bê tông xi măng	100,30	101,74	109,24	103,76
V	**Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn**				
1	Công trình hồ chứa nước	100,99	102,04	108,53	103,86
2	Công trình đập ngăn nước bê tông, kênh bê tông cốt thép	100,43	102,38	110,26	104,36
3	Công trình kênh xây gạch	100,78	101,08	107,31	103,06
4	Công trình trạm bơm	100,63	101,29	107,40	103,11
5	Công trình đê điều (đê sông)	100,52	102,77	113,12	105,47

Bảng 2

CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG (NĂM 2025=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại hình công trình	Tháng 01/2026	Tháng 02/2026	Tháng 03/2026	Quý I/2026
I	**Công trình dân dụng**				
1	Công trình nhà ở	101,55	102,00	110,62	104,72
2	Công trình giáo dục	101,72	102,61	110,86	105,06
3	Công trình y tế	101,96	102,47	111,47	105,30
4	Công trình văn hóa	100,50	100,56	104,45	101,84
5	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	101,95	102,55	112,45	105,65
6	Công trình Nhà văn hóa	101,38	102,25	110,59	104,74
II	**Công trình công nghiệp**				
1	Công trình đường dây	101,59	101,73	108,73	104,01
2	Công trình trạm biến áp	101,09	101,62	107,43	103,38
3	Công trình nhà xưởng sản xuất không có dầm cầu trục	100,09	101,25	108,10	103,15
III	**Công trình hạ tầng kỹ thuật**				
1	Công trình nhà máy nước, tuyến ống cấp nước	101,24	101,62	104,51	102,46
2	Công trình thoát nước mưa, nước thải	101,02	102,18	109,13	104,11
3	Công trình xử lý nước thải	100,57	101,69	108,17	103,48
4	Công trình chiếu sáng công cộng	101,27	102,12	110,60	104,66
IV	**Công trình giao thông**				
1	Công trình đường bê tông xi măng làm mới	101,08	102,54	111,07	104,90
2	Công trình đường bê tông nhựa làm mới	101,44	103,83	114,77	106,68
3	Công trình đường bê tông xi măng nâng cấp, mở rộng	100,87	103,06	112,85	105,59
4	Công trình đường bê tông nhựa nâng cấp mở rộng	100,46	102,93	113,52	105,63
5	Công trình cầu, cống bê tông xi măng	100,30	101,74	109,24	103,76
V	**Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn**				
1	Công trình hồ chứa nước	100,99	102,04	108,53	103,86
2	Công trình đập ngăn nước bê tông, kênh bê tông cốt thép	100,43	102,38	110,26	104,36
3	Công trình kênh xây gạch	100,78	101,08	107,31	103,06
4	Công trình trạm bơm	100,91	101,82	110,39	104,37
5	Công trình đê điều (đê sông)	100,52	102,77	113,12	105,47

Bảng 3

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2025=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại hình công trình	Tháng 01/2026			Tháng 02/2026			Tháng 03/2026			Quý I/2026		
		VL	NC	M	VL	NC	M	VL	NC	M	VL	NC	M
I	**Công trình dân dụng**												
1	Công trình nhà ở	101,98	100,85	99,03	102,58	100,85	100,22	114,64	100,85	114,82	106,40	100,85	104,69
2	Công trình giáo dục	102,21	100,85	99,03	103,40	100,85	100,22	114,32	100,85	114,82	106,65	100,85	104,69
3	Công trình y tế	102,55	100,85	99,03	103,21	100,85	100,22	115,50	100,85	114,82	107,09	100,85	104,69
4	Công trình văn hóa	100,26	100,85	99,03	100,35	100,85	100,22	107,15	100,85	114,82	102,58	100,85	104,69
5	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	102,53	100,85	99,03	103,34	100,85	100,22	117,06	100,85	114,82	107,64	100,85	104,69
6	Công trình Nhà văn hóa	101,75	100,85	99,03	102,93	100,85	100,22	114,15	100,85	114,82	106,28	100,85	104,69
II	**Công trình công nghiệp**												
1	Công trình đường dây	101,71	100,85	99,03	101,84	100,85	100,22	109,28	100,85	114,82	104,28	100,85	104,69
2	Công trình trạm biến áp	101,17	100,85	99,03	101,78	100,85	100,22	108,43	100,85	114,82	103,79	100,85	104,69
3	Công trình nhà xưởng sản xuất không có dầm cầu trục	99,98	100,85	99,03	101,46	100,85	100,22	109,65	100,85	114,82	103,70	100,85	104,69
III	**Công trình hạ tầng kỹ thuật**												
1	Công trình nhà máy nước, tuyến ống cấp nước	101,42	100,85	99,03	101,81	100,85	100,22	104,50	100,85	114,82	102,58	100,85	104,69
2	Công trình thoát nước mưa, nước thải	101,24	100,85	99,03	102,95	100,85	100,22	112,88	100,85	114,82	105,69	100,85	104,69
3	Công trình xử lý nước thải	100,74	100,85	99,03	102,19	100,85	100,22	109,50	100,85	114,82	104,15	100,85	104,69
4	Công trình chiếu sáng công cộng	101,55	100,85	99,03	102,50	100,85	100,22	111,77	100,85	114,82	105,27	100,85	104,69

STT	Loại hình công trình	Tháng 01/2026			Tháng 02/2026			Tháng 03/2026			Quý I/2026		
		VL	NC	M	VL	NC	M	VL	NC	M	VL	NC	M
IV	**Công trình giao thông**												
1	Công trình đường bê tông xi măng làm mới	101,36	100,85	99,03	103,58	100,85	100,22	116,17	100,85	114,82	107,04	100,85	104,69
2	Công trình đường bê tông nhựa làm mới	101,72	100,85	99,03	104,46	100,85	100,22	116,26	100,85	114,82	107,48	100,85	104,69
3	Công trình đường bê tông xi măng nâng cấp, mở rộng	101,11	100,85	99,03	104,33	100,85	100,22	117,82	100,85	114,82	107,76	100,85	104,69
4	Công trình đường bê tông nhựa nâng cấp mở rộng	100,57	100,85	99,03	103,73	100,85	100,22	116,15	100,85	114,82	106,82	100,85	104,69
5	Công trình cầu, cống bê tông xi măng	100,49	100,85	99,03	102,58	100,85	100,22	111,04	100,85	114,82	104,70	100,85	104,69
V	**Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn**												
1	Công trình hồ chứa nước	101,23	100,85	99,03	102,65	100,85	100,22	110,82	100,85	114,82	104,90	100,85	104,69
2	Công trình đập ngăn nước bê tông, kênh bê tông cốt thép	100,53	100,85	99,03	103,31	100,85	100,22	112,93	100,85	114,82	105,59	100,85	104,69
3	Công trình kênh xây gạch	100,86	100,85	99,03	101,40	100,85	100,22	113,47	100,85	114,82	105,25	100,85	104,69
4	Công trình trạm bơm	101,06	100,85	99,03	102,32	100,85	100,22	114,19	100,85	114,82	105,86	100,85	104,69
5	Công trình đê điều (đê sông)	100,90	100,85	99,03	103,94	100,85	100,22	115,41	100,85	114,82	106,75	100,85	104,69

Bảng 4

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2025=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Tháng 01/2026	Tháng 02/2026	Tháng 03/2026	Quý I/2026
1	Cát xây dựng	102,65	100,61	105,76	103,01
2	Đá xây dựng	100,76	118,28	165,71	128,25
3	Gạch xây	100,00	100,00	118,45	106,15
4	Gạch lát	117,72	117,72	131,51	122,31
5	Gỗ xây dựng	100,00	100,00	106,90	102,30
6	Bê tông nhựa, nhựa đường	100,00	100,00	107,47	102,49
7	Thép xây dựng	99,99	100,97	105,85	102,27
8	Cửa khung nhựa/nhôm	105,13	105,13	166,15	125,47
9	Vách kính	100,00	100,00	130,91	110,30
10	Vật liệu tấm lợp, bao che	93,06	93,06	93,06	93,06
11	Vật tư ngành điện	102,07	102,07	110,56	104,90
12	Vật tư, đường ống nước	102,03	102,03	102,96	102,34
13	Sơn	100,00	100,00	100,00	100,00
14	Xi măng	100,00	100,00	108,61	102,87
15	Nhiên liệu	93,85	97,83	173,68	121,78
16	Trần, vách giả	100,38	100,38	102,67	101,15

IV. HỆ SỐ CHUYỂN ĐỔI CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH BẮC NINH TỪ THỜI ĐIỂM GỐC NĂM 2025 VỀ THỜI ĐIỂM GỐC NĂM 2020:

Hệ số chuyển đổi chỉ số giá xây dựng thời điểm gốc năm 2025 và năm 2020 trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh được xác định theo công thức sau:

$$K = \left(\frac{I_{2025}}{I_{2020}} \right) / 100$$

IV. 1 Hệ số chuyển đổi chỉ số giá xây dựng trên địa bàn các phường, xã: Đại Sơn, Sơn Động, Tây Yên Tử, Dương Hưu, Yên Định, An Lạc, Vân Sơn, Biển Động, Lục Ngạn, Lục Ngạn, Đèo Gia, Sơn Hải, Tân Sơn, Biên Sơn, Sa Lý, Nam Dương, Kiên Lao, Chũ, Phượng Sơn, Lục Sơn, Trường Sơn, Cẩm Lý, Đông Phú, Nghĩa Phương, Lục Nam, Bắc Lũng, Bảo Đài, Lạng Giang, Mỹ Thái, Kép, Tân Dĩnh, Tiên Lục, Yên Thế, Bố Hạ, Đồng Kỳ, Xuân Lương, Tam Tiến, Tân Yên, Ngọc Thiện, Nhã Nam, Phúc Hòa, Quang Trung, Hợp Thịnh, Hiệp Hòa, Hoàng Vân, Xuân Cẩm, Tự Lạn, Việt Yên, Nếnh, Vân Hà, Đồng Việt, Bắc Giang, Đa Mai, Tiền Phong, Tân An, Yên Dũng, Tân Tiến, Cảnh Thụy (Địa bàn tỉnh Bắc Giang cũ).

HỆ SỐ CHUYỂN ĐỔI CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH TỪ THỜI ĐIỂM GỐC NĂM 2025 VỀ THỜI ĐIỂM GỐC NĂM 2020

STT	Loại hình công trình	Hệ số chuyển đổi CSG năm gốc 2025 về tính theo năm gốc 2020
I	**Công trình dân dụng**	
1	Công trình giáo dục	
1.1	Trường mầm non	1,162
1.2	Trường tiểu học	1,165
1.3	Trường trung học cơ sở	1,164
1.4	Trường trung học phổ thông	1,160
2	Công trình y tế	
2.1	Trạm y tế cấp xã	1,166
2.2	Trung tâm y tế cấp huyện, bệnh viện đa khoa	1,157
3	Công trình nhà văn hóa	
3.1	Nhà văn hoá thôn	1,164
3.2	Nhà văn hóa xã	1,177
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	
4.1	Trụ sở cơ quan cấp xã	1,153
4.2	Trụ sở cơ quan cấp huyện, Sở	1,160
II	**Công trình công nghiệp**	

STT	Loại hình công trình	Hệ số chuyển đổi CSG năm gốc 2025 về tính theo năm gốc 2020
1	Đường dây và trạm biến áp độc lập	1,162
III	**Công trình hạ tầng kỹ thuật**	
1	Công trình cấp nước	1,208
2	Công trình hạ tầng kỹ thuật khu đô thị mới	1,211
3	Công trình thoát nước trong khu đô thị mới	1,165
4	Công trình chiếu sáng công cộng trong khu đô thị mới	1,184
5	Công trình tuyến ống cấp nước	1,232
6	Công trình tuyến ống cấp nước trong khu đô thị, khu dân cư	1,207
7	Công trình xử lý nước thải khu đô thị, khu dân cư	1,109
IV	**Công trình giao thông**	
1	Đường bê tông xi măng	1,272
2	Cầu đường bộ	1,178
3	Đường bê tông nhựa	1,221
V	**Công trình nông nghiệp và PTNT**	
1	Công trình cấp nước tưới tiêu kênh mương	1,174
2	Công trình trạm bơm	1,136
3	Đập, hồ chứa	1,195
4	Công trình đê	1,246

IV. 2 Hệ số chuyển đổi chỉ số giá xây dựng trên địa bàn các xã, phường: Kinh Bắc, Võ Cường, Vũ Ninh, Hạp Lĩnh và Nam Sơn; Phường Từ Sơn, Tam Sơn, Đồng Nguyên và Phù Khê; các xã Tiên Du, Liên Bão, Tân Chi, Đại Đồng và Phật Tích; các cã: Yên Phong, Văn Môn, Tam Giang, Yên Trung và Tam Giang; các phường Quế Võ, Phương Liễu, Nhân Hòa, Đào Viên, Bồng Lai, Chi Lăng và Phù Lãng; các phường Thuận Thành, Mão Điền, Trạm Lộ, Trí Quả, Song Liễu và Ninh Xá; các xã Gia Bình, Nhân Thắng, Đại Lai, Cao Đức và Đông Cứu; các xã Lương Tài, Lâm Thao, Trung Chính và Trung Kênh (Địa bàn tỉnh Bắc Ninh cũ).

HỆ SỐ CHUYỂN ĐỔI CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH TỪ THỜI ĐIỂM GỐC NĂM 2025 VỀ THỜI ĐIỂM GỐC NĂM 2020

STT	Loại hình công trình	Địa bàn các phường: Kinh Bắc, Võ Cường, Vũ Ninh, Hạp Lĩnh và Nam Sơn (Khu vực Thành phố Bắc Ninh cũ)	Địa bàn các phường: Từ Sơn, Tam Sơn, Đồng Nguyên và Phù Khê (Khu vực Thành phố Từ Sơn cũ)	Địa bàn các xã: Tiên Du, Liên Bão, Tân Chi, Đại Đồng và Phật Tích (Khu vực huyện Tiên Du cũ)	Địa bàn các xã: Yên Phong, Văn Môn, Tam Giang, Yên Trung và Tam Giang (Khu vực huyện Yên Phong cũ)	Địa bàn các phường, xã: Quế Võ, Phương Liễu, Nhân Hòa, Đào Viên, Bồng Lai, Chi Lăng và Phù Lãng (Khu vực Thị xã Quế Võ cũ)	Địa bàn các phường: Thuận Thành, Mão Điền, Trạm Lộ, Trí Quả, Song Liễu và Ninh Xá (Khu vực Thị xã Thuận Thành cũ)	Địa bàn các xã: Gia Bình, Nhân Thắng, Đại Lai, Cao Đức và Đông Cứu (Khu vực huyện Gia Bình cũ)	Địa bàn các xã: Lương Tài, Lâm Thao, Trung Chính và Trung Kênh (Khu vực huyện Lương Tài cũ)
I	**Công trình dân dụng**								
1	Công trình nhà ở	1,169	1,168	1,169	1,168	1,168	1,168	1,163	1,171
2	Công trình giáo dục	1,183	1,182	1,179	1,182	1,182	1,179	1,171	1,180
3	Công trình y tế								
3.1	Bệnh viện	1,173	1,173	1,174	1,173	1,174	1,174	1,170	1,177
3.2	Trạm y tế phường, xã	1,113	1,113	1,114	1,113	1,113	1,113	1,111	1,115
4	Công trình văn hóa								
4.1	Trung tâm văn hóa	1,260	1,261	1,261	1,257	1,258	1,257	1,239	1,267
4.2	Nhà văn hóa thôn xã	1,228	1,227	1,228	1,226	1,225	1,223	1,207	1,233
5	Công trình trụ sở	1,201	1,201	1,202	1,201	1,201	1,200	1,191	1,208
6	Công trình thể thao (bể bơi)	1,190	1,190	1,191	1,189	1,189	1,189	1,183	1,193

STT	Loại hình công trình	Địa bàn các phường: Kinh Bắc, Võ Cường, Vũ Ninh, Hạp Lĩnh và Nam Sơn (Khu vực Thành phố Bắc Ninh cũ)	Địa bàn các phường: Từ Sơn, Tam Sơn, Đồng Nguyên và Phù Khê (Khu vực Thành phố Từ Sơn cũ)	Địa bàn các xã: Tiên Du, Liên Bão, Tân Chi, Đại Đồng và Phật Tích (Khu vực huyện Tiên Du cũ)	Địa bàn các xã: Yên Phong, Văn Môn, Tam Giang, Yên Trung và Tam Giang (Khu vực huyện Yên Phong cũ)	Địa bàn các phường, xã: Quế Võ, Phương Liễu, Nhân Hòa, Đào Viên, Bồng Lai, Chi Lăng và Phù Lãng (Khu vực Thị xã Quế Võ cũ)	Địa bàn các phường: Thuận Thành, Mão Điền, Trạm Lộ, Trí Quả, Song Liễu và Ninh Xá (Khu vực Thị xã Thuận Thành cũ)	Địa bàn các xã: Gia Bình, Nhân Thắng, Đại Lai, Cao Đức và Đông Cứu (Khu vực huyện Gia Bình cũ)	Địa bàn các xã: Lương Tài, Lâm Thao, Trung Chính và Trung Kênh (Khu vực huyện Lương Tài cũ)
II	**Công trình công nghiệp**								
1	Công trình năng lượng								
1.1	Đường dây	1,297	1,296	1,296	1,308	1,210	1,295	1,294	1,296
1.2	Trạm biến áp	1,166	1,180	1,179	1,179	1,180	1,179	1,179	1,179
2	Nhà xưởng sản xuất không có dầm cầu trục	1,221	1,222	1,222	1,220	1,221	1,220	1,213	1,226
III	**Công trình hạ tầng kỹ thuật**								
1	Công trình cấp nước								
1.1	Nhà máy nước	1,134	1,134	1,131	1,134	1,133	1,133	1,130	1,136
1.2	Tuyến ống cấp nước (nước thô hoặc nước sạch)	1,089	1,089	1,089	1,089	1,089	1,089	1,087	1,090
2	Công trình thoát nước								
2.1	Tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	1,278	1,268	1,269	1,266	1,266	1,265	1,251	1,275
2.2	Nhà máy xử lý nước thải	1,197	1,197	1,200	1,196	1,196	1,196	1,190	1,200
3	Công trình chiếu sáng công cộng	1,292	1,292	1,292	1,291	1,291	1,291	1,289	1,293
IV	**Công trình giao thông**								

STT	Loại hình công trình	Địa bàn các phường: Kinh Bắc, Võ Cường, Vũ Ninh, Hạp Lĩnh và Nam Sơn (Khu vực Thành phố Bắc Ninh cũ)	Địa bàn các phường: Từ Sơn, Tam Sơn, Đồng Nguyên và Phù Khê (Khu vực Thành phố Từ Sơn cũ)	Địa bàn các xã: Tiên Du, Liên Bão, Tân Chi, Đại Đồng và Phật Tích (Khu vực huyện Tiên Du cũ)	Địa bàn các xã: Yên Phong, Văn Môn, Tam Giang, Yên Trung và Tam Giang (Khu vực huyện Yên Phong cũ)	Địa bàn các phường, xã: Quế Võ, Phương Liễu, Nhân Hòa, Đào Viên, Bồng Lai, Chi Lăng và Phù Lãng (Khu vực Thị xã Quế Võ cũ)	Địa bàn các phường: Thuận Thành, Mão Điền, Trạm Lộ, Trí Quả, Song Liễu và Ninh Xá (Khu vực Thị xã Thuận Thành cũ)	Địa bàn các xã: Gia Bình, Nhân Thắng, Đại Lai, Cao Đức và Đông Cứu (Khu vực huyện Gia Bình cũ)	Địa bàn các xã: Lương Tài, Lâm Thao, Trung Chính và Trung Kênh (Khu vực huyện Lương Tài cũ)
1	Công trình đường bộ								
1.1	Đường bê tông xi măng làm mới	1,393	1,386	1,386	1,382	1,385	1,382	1,357	1,403
1.2	Đường bê tông nhựa asphal, thấm nhập nhựa, láng nhựa làm mới	1,550	1,558	1,554	1,538	1,540	1,541	1,485	1,575
1.3	Đường bê tông xi măng nâng cấp, mở rộng	1,284	1,285	1,286	1,283	1,284	1,282	1,265	1,291
1.4	Đường bê tông nhựa asphal nâng cấp mở rộng	1,313	1,300	1,315	1,309	1,313	1,313	1,294	1,324
2	Công trình cầu	1,258	1,259	1,258	1,257	1,259	1,258	1,251	1,265
V	**Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn**								
1	Kênh								
1.1	Kênh bê tông xi măng	1,288	1,289	1,287	1,313	1,288	1,287	1,274	1,298
1.2	Kênh xây gạch	1,255	1,254	1,260	1,256	1,254	1,251	1,229	1,255
2	Trạm bơm tưới tiêu	1,252	1,252	1,252	1,250	1,251	1,249	1,237	1,260